

THÔNG TƯ

Quy định về chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 111/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và quy định chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các định chế tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 và khoản 6 Điều 30 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ tài chính và tự bù đắp chi phí.
2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện thu, chi và quyết toán thu, chi tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Nguồn vốn hoạt động và nguyên tắc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Nguồn vốn hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi.
2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng nguồn vốn để phục vụ hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư và gia tăng nguồn vốn hoạt động.
3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình biến động vốn và tài sản trong quá trình hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với các trường hợp làm thất thoát vốn, hư hỏng, mất mát tài sản.
4. Việc đầu tư, mua tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được đầu tư, mua tài sản cố định phục vụ hoạt động của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định (gồm cả giá trị đầu tư, mua mới) không vượt quá 30% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư, mua tài sản cố định. Việc đầu tư, mua tài sản cố định phải đảm bảo minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy mô của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và trong phạm vi kế hoạch năm được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Điều 5. Bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư, trừ một số nguyên nhân khách quan bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập quy định tại Khoản 4 Điều này. Việc bảo toàn vốn được đánh giá trên cơ sở hiệu quả tổng thể của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối chênh lệch thu chi, chế độ quản lý tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Điều 15 Thông tư này.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, phương pháp đánh giá như sau:

a) Trường hợp kết quả hoạt động theo báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không phát sinh chênh lệch thu chi âm hoặc có chênh lệch thu chi dương thì được xác định là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bảo toàn vốn.

b) Trường hợp kết quả hoạt động theo báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phát sinh chênh lệch thu chi âm (bao gồm trường hợp còn âm chênh lệch thu chi lũy kế) thì được xác định là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chưa bảo toàn được vốn.

4. Khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được loại trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập, gồm:

a) Nhà nước điều chỉnh chính sách về bảo hiểm tiền gửi: điều chỉnh mức phí bảo hiểm tiền gửi, điều chỉnh hạn mức chi trả tiền bảo hiểm;

b) Quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sụt giảm do chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

c) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác được cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá, chấp thuận.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các yếu tố khách quan, bất khả kháng được loại trừ khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn.

Điều 6. Đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố định

Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong đó thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua tài sản cố

định của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm quyền đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 7. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản, khấu hao tài sản cố định

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 8. Xử lý tổn thất về tài sản

Mọi tổn thất về tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trừ tổn thất thuộc cam kết bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam) phải được lập biên bản xác định giá trị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo thứ tự như sau:

1. Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại. Việc xử lý trách nhiệm và bồi thường thiệt hại của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, dự phòng rủi ro, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 9. Cho thuê tài sản

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cho thuê tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy chế tài chính, quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 10. Bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được bán, chuyển nhượng tài sản để thu hồi vốn sử dụng; được thanh lý tài sản đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ (nếu có) của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trong đó thẩm quyền quyết định bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm quyền đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 11. Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện quản lý nợ phải thu, nợ phải trả theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phù hợp với tính chất hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 12. Xử lý số tiền thu được từ thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản

1. Việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được nhận (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định được bổ sung vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Chương III

THU NHẬP, CHI PHÍ

Điều 13. Quản lý các khoản thu và các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Toàn bộ các khoản thu và các khoản chi phát sinh trong hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định pháp luật về kế toán.

2. Các khoản thu và các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động, tự trang trải mọi khoản chi bằng các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 14. Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gồm:

1.1. Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi:

a) Thu tiền chậm nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi khác có liên quan.

1.2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư: Thu lãi từ hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi;

1.3. Thu từ hoạt động khác:

a) Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

b) Thu từ cho thuê tài sản;

c) Thu từ hoạt động cho vay đặc biệt từ quỹ dự phòng nghiệp vụ. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm theo dõi chi tiết khoản thu này;

d) Thu lãi từ trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Thu từ hoạt động tổ chức đào tạo phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan ngoài Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

e) Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 15. Các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gồm:

1.1. Chi hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi;

1.2. Chi hoạt động đầu tư;

1.3. Chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên (bao gồm cả kiểm soát viên):

a) Chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp;

b) Các khoản chi để đóng góp theo lương gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định;

c) Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc bằng tiền, bằng hiện vật; mức chi tối đa không quá mức chi trang phục giao dịch bằng tiền theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Chi trợ cấp;

đ) Chi ăn ca theo quy định của Bộ luật Lao động;

e) Chi y tế gồm các khoản chi khám sức khỏe định kỳ, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật;

g) Chi tiền nghỉ phép hàng năm;

h) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật về lao động;

i) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật;

1.4. Chi hoạt động quản lý:

a) Chi về vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng;

b) Chi cước phí bưu điện, truyền tin, điện báo, thuê kênh truyền tin, telex, fax theo hóa đơn của cơ quan bưu điện;

c) Chi điện, nước, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

d) Chi xăng dầu;

đ) Chi xuất bản tài liệu; chi mua tài liệu, sách báo;

e) Chi lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị gắn với hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam: Thực hiện trong phạm vi kế hoạch chi được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

g) Chi công tác phí: Chi công tác phí cho cán bộ đi công tác trong nước; Chi công tác phí cho cán bộ đi công tác nước ngoài thực hiện trong phạm vi kế hoạch đoàn ra được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

h) Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ: Thực hiện trong phạm vi kế hoạch đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

i) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ: Thực hiện trong phạm vi kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

k) Chi thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước: Thực hiện trong phạm vi kế hoạch năm được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

l) Chi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

m) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại và phải xây dựng, công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến;

n) Chi cho công tác bảo vệ môi trường;

o) Chi về tài sản:

o.1) Chi khấu hao tài sản cố định: chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quy định cụ thể tỷ lệ trích khấu hao đối với từng loại tài sản trong quy chế tài chính cho phù hợp với đặc thù hoạt động;

o.2) Chi bảo hiểm tài sản;

o.3) Chi mua sắm công cụ, dụng cụ;

o.4) Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa tài sản;

o.5) Chi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài sản giữa bên cho thuê và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí theo số năm sử dụng tài sản;

o.6) Chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật;

p) Chi phí quản lý khác theo quy định của pháp luật.

1.5. Chi dự phòng rủi ro:

Chi dự phòng rủi ro (bao gồm cả chi dự phòng đối với trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc) thực hiện theo quy định của pháp luật về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

1.6. Chi phí khác

a) Chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động theo chế độ quy định);

b) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí;

c) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định;

d) Chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

đ) Chi về thanh lý, nhượng bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có);

e) Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại (bao gồm cả tổn thất trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc) sau khi đã bù đắp bằng các nguồn (tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, khoản dự phòng,...) theo quy định tại khoản 4 Điều 8 của Thông tư này;

g) Chi án phí, lệ phí thi hành án (nếu có);

h) Chi trả lãi tiền vay đối với các khoản vốn đi vay trong trường hợp nguồn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

i) Chi về dịch vụ thanh toán, chi về nghiệp vụ ủy thác;

k) Chi tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

l) Chi liên quan đến hoạt động tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo Điều 39 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

m) Chi cho hoạt động tổ chức đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan theo khoản 16 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi: Thực hiện trong phạm vi kế hoạch đào tạo, phổ biến kiến thức được Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt;

n) Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật;

o) Chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động, chi phúc lợi khác cho người lao động bằng tiền hoặc không bằng tiền không vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tài chính, nội dung chi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

p) Chi phòng cháy chữa cháy, quốc phòng an ninh;

q) Chi cho công tác xã hội bao gồm chi ủng hộ, chi từ thiện, chi tài trợ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

r) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật: Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Chương IV

PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH

Điều 16. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; đối với khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao thì Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Điều 17. Phân phối chênh lệch thu chi tài chính hàng năm

Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được phân phối như sau:

1. Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi của các năm trước.
2. Phần chênh lệch thu chi còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:
 - a) Trích không quá 10% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - b) Trích không quá 5% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 20% mức vốn điều lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật theo nguyên tắc:
 - c.1) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại A theo quy định của Chính phủ được trích không quá 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - c.2) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại B theo quy định của Chính phủ được trích không quá 02 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - c.3) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại C theo quy định của Chính phủ được trích không quá 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - c.4) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
- Tỷ lệ phân chia vào hai quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.
3. Trường hợp phần chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo mức quy định, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được giảm trừ phần chênh lệch thu chi trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.
4. Phần chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại khoản 2 Điều này trích lập vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.
5. Hội đồng quản trị quyết định phân phối chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sau khi có ý kiến chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
6. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam làm căn cứ để trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quản lý, sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi và quy định tại Thông tư này.

2. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho cá nhân, tập thể trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Mức thưởng quy định tại điểm a, điểm b khoản này do Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định theo quy định tại Điều lệ (nếu có) và quy chế quản lý sử dụng các quỹ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

3. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của người lao động trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho người lao động kể cả người lao động đã về hưu, mất sức của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

đ) Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quản lý, sử dụng quỹ này.

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng, ban hành quy chế quản lý sử dụng các quỹ được trích lập từ chênh lệch thu chi theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Đối với quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và công khai trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trước khi thực hiện. Trong năm tài chính, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có chênh lệch thu chi dương để có nguồn chi sử dụng các quỹ theo mục đích đã quy định.

Chương V**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, QUY CHẾ TÀI CHÍNH
VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO****Điều 19. Kế hoạch tài chính**

1. Kế hoạch tài chính hàng năm bao gồm: Kế hoạch nguồn vốn, thu nhập, chi phí (trong đó bao gồm chi phí tiền lương, thù lao), chênh lệch thu chi.

2. Lập kế hoạch tài chính:

a) Trước ngày 01 tháng 2 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả hoạt động của năm trước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính (theo Phụ lục kèm theo Thông tư này) gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch.

3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến, Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt kế hoạch tài chính để thực hiện và gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phối hợp thực hiện.

Điều 20. Năm tài chính

Năm tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Điều 21. Quy chế tài chính

Căn cứ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng quy chế tài chính của mình và trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ, quy chế nội bộ (nếu có) của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

Điều 22. Chế độ báo cáo

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi báo cáo kế hoạch tài chính năm theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính các thông tin sau đây:

a) Báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo hoạt động hàng năm;

b) Báo cáo về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại hàng năm theo quy định của pháp luật;

c) Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước, kết quả và báo cáo kết quả thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

d) Các thông tin khác về hoạt động bảo hiểm tiền gửi theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Thời hạn và phương thức gửi báo cáo

a) Thời hạn gửi báo cáo tài chính hàng năm: trong thời hạn 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này: ngay sau khi có báo cáo;

c) Phương thức gửi báo cáo: gửi văn bản giấy hoặc gửi theo hình thức điện tử qua Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính.

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi và pháp luật về công bố thông tin của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Điều 10 Luật Bảo hiểm tiền gửi nhằm hoàn thiện chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành việc tổng kết đánh giá việc thực hiện Thông tư này để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp cần thiết.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc rà soát kế hoạch tài chính và giao các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề về tài chính Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chế độ tài chính, quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Ban hành quy chế nội bộ để quản lý, sử dụng các loại tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực, hợp pháp của các khoản thu, các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính.

3. Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm:

a) Điều hành hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ (nếu có) của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

Việc phân phối chênh lệch thu chi của năm tài chính 2024 và 2025 thực hiện theo quy định của Thông tư số 312/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 312/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thông tư số 20/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 312/2016/TT-BTC

ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn, giải quyết. *HL*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố;
- Kho bạc nhà nước các khu vực;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Công báo, cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ĐCTC (150 bản). *HL*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Phụ lục

MẪU BÁO CÁO KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

(Kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Năm...

Đơn vị tính: triệu đồng, %

TT	Chỉ tiêu	Năm N-2	Năm N-1		Kế hoạch năm N			Giải trình
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	% Kế hoạch năm N/ Kế hoạch năm N-1	% Kế hoạch năm N/ Thực hiện năm N-1	
	(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)/(3)	(8)=(6)/(5)	(9)
I	Nguồn vốn							
1	Vốn chủ sở hữu							
2	Vốn điều lệ							
3	Quỹ dự phòng nghiệp vụ							
4	Quỹ đầu tư phát triển							
5	Quỹ dự phòng tài chính							
6	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
7	Tổng nguồn vốn đầu tư							
8	Nguồn vốn khác							
II	Thu nhập							
1	Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG							
2	Doanh thu từ hoạt động đầu tư							
3	Thu từ hoạt động khác							
III	Chi phí							
1	Chi hoạt động nghiệp vụ BHTG							
2	Chi hoạt động đầu tư							
3	Chi cho người quản lý, người điều hành, nhân viên							
3.1	Chi tiền lương, thù lao							
3.2	Chi trang phục giao dịch							
3.3	Chi trợ cấp							
3.4	Chi ăn ca							
3.5	Chi y tế							
3.6	Chi cho lao động nữ							
3.7	Chi phí khác							
4	Chi hoạt động quản lý							
4.1	Chi vật liệu, đồ dùng VP							
4.2	Chi cước phí bưu điện							

4.3	Chi điện, nước, vệ sinh lao động								
4.4	Chi xăng dầu								
4.5	Chi xuất bản tài liệu								
4.6	Chi lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị								
4.7	Chi công tác phí trong nước								
4.8	Chi công tác phí nước ngoài								
4.9	Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ								
4.10	Chi nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ								
4.11	Chi về thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước								
4.12	Chi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán								
4.13	Chi thường sáng kiến								
4.14	Chi bảo vệ môi trường								
4.15	Chi về tài sản								
-	Chi khấu hao TSCĐ								
-	Chi bảo hiểm tài sản								
-	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ								
-	Chi bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa tài sản								
-	Chi thuê tài sản								
-	Chi khác về tài sản								
4.16	Chi phí quản lý khác								
5	Chi dự phòng rủi ro								
6	Chi phí khác								
6.1	Chi cho công tác Đảng, đoàn thể								
6.2	Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí								
6.3	Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước								
6.4	Chi trả tiền phạt, bồi thường								
6.5	Chi thanh lý, nhượng bán tài sản								
6.6	Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo quy định								
6.7	Chi án phí, lệ phí thi hành án								
6.8	Chi trả lãi tiền vay								
6.9	Chi về dịch vụ thanh toán, chi về nghiệp vụ ủy thác								
6.10	Chi tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi								
6.11	Chi tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng								
6.12	Chi đào tạo, phổ biến, kiến thức về BHTG								
6.13	Chi chênh lệch tỷ giá								
6.14	Chi phúc lợi								
6.15	Chi phòng cháy chữa cháy, quốc phòng an ninh								
6.16	Chi công tác xã hội								
6.17	Chi khác								

IV	Chênh lệch thu chi							
1	Tổng thu nhập							
2	Tổng chi phí							
V	Phân phối chênh lệch thu chi							
1	Chênh lệch thu chi thực hiện							
2	Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi (nếu có)							
3	Trích quỹ đầu tư phát triển							
4	Trích quỹ dự phòng tài chính							
5	Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
6	Chênh lệch thu chi còn lại trích quỹ dự phòng nghiệp vụ							

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình, thuyết minh chi tiết các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính (như Bảng tính lãi dự thu trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; kế hoạch lao động, tiền lương; kế hoạch công tác nước ngoài; kế hoạch đào tạo; kế hoạch trích khấu hao tài sản cố định...) và nêu kiến nghị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)